

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 01 năm 2016

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 ước tính bằng 90,6% so tháng trước, đây là quy luật của hầu hết các năm, tháng đầu tiên năm sau đều giảm mạnh so với tháng cuối năm trước. Chỉ số sản xuất của nhiều ngành giảm chỉ có một số ngành có chỉ số sản xuất tăng so tháng trước: khai khoáng (+63,1%); sản xuất da (+9,7%); thuốc lá (+6,8%); hoạt động thu gom rác (+6,4%); sản xuất đồ uống (+4,3%). Những ngành có chỉ số giảm: sản xuất trang phục (-1,5%); sản xuất hóa chất (-5,1%); thuốc (-6,2%); sản xuất giấy (-8,4%); sản xuất xe có động cơ (-9,5%); sản xuất kim loại (-19,8%); sản xuất thiết bị điện (-21%)...

Tuy nhiên **chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 ước tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2015** (chỉ số năm trước 9,2%). Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất phân phối điện tăng 10,5%; sản xuất và phân phối nước tăng 14,1%. Tình hình sản xuất ở một số ngành có tỷ trọng cao như sau:

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

| | Tháng 1/2016 so với tháng 12/2015 | Tháng 1/2016 so với tháng 1/2015 |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng số | 90,6 | 108,2 |
| Chia theo ngành cấp 1 | | |
| 1. Công nghiệp khai thác mỏ | 163,1 | 27,5 |
| 2. Công nghiệp chế biến | 90,2 | 108,3 |
| 3. SX và phân phối điện | 97,3 | 110,5 |
| 4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải | 99,1 | 114,1 |
| Một số ngành chủ yếu | | |
| 1. Sản xuất chế biến thực phẩm | 74,0 | 108,5 |
| 2. Sản xuất đồ uống | 104,3 | 123,1 |
| 3. Sản xuất trang phục | 98,5 | 117,1 |
| 4. Sản xuất da và SP liên quan | 109,7 | 104,5 |
| 5. SX hóa chất và SP hóa chất | 94,9 | 104,1 |
| 6. Sản phẩm từ cao su và plastic | 99,4 | 100,1 |
| 7. SP. từ khoáng phi kim loại | 82,5 | 120,9 |
| 8. Sản xuất SP điện tử | 86,8 | 105,4 |
| 9. Sản xuất thiết bị điện | 79,0 | 107,3 |
| 10. Sản xuất xe có động cơ | 90,5 | 100,1 |

Theo ngành công nghiệp cấp 2, có 22/26 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó **một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao** như: sản xuất đồ uống (+23,1%);

sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+20,9%); trang phục (+17,1%); giấy (+12,3%); sản xuất và phân phối điện (+10,5%); dệt (10%)...**Một số ngành có mức tăng khá:** in (+9,3%); sản xuất chế biến thực phẩm (+8,5%); sản xuất thiết bị điện (+7,3%); sản xuất sản phẩm điện tử (+5,4%); thuốc (+5,3%)...**Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm:** sản xuất da (+4,5%); hóa chất (+4,1%); thuốc lá (+3,9%); kim loại (-4,8%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-1,2%)....

Kết quả sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 01 giảm 11,3% so với tháng trước; so với tháng 1/2015 tăng 7,2% bao gồm: ngành chế biến lương thực, thực phẩm tăng 17,7%; hóa dược cao su tăng 2,8%; điện tử tăng 5,4% và cơ khí chế tạo tăng 2,9%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2015 tăng 76,3% so với tháng trước và tăng 16,8% so tháng cùng kỳ năm 2014. Tính chung cả năm, chỉ số tiêu thụ tăng 6,4% so với năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ trong năm tăng cao so với năm 2014: sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản phẩm điện tử; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; sản xuất đồ uống... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp: sản xuất trang phục; giấy; thuốc lá; hóa chất, thuốc...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/01 tăng 6,7% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt; sản xuất trang phục; da; giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: sản xuất thuốc lá; hóa chất; sản xuất máy móc, thiết bị; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt: Vụ đông xuân, lúa đã xuống giống 3.295 ha, bằng 95,6% so với tiến độ gieo trồng cùng kỳ năm trước; trong đó huyện Củ Chi chiếm 82,3%. Rau 3.716 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 9,8%;...

1.2. Chăn nuôi: thành phố tiếp tục thực hiện chỉ đạo đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm để phục vụ tết nguyên đán; đồng thời, phối hợp các đoàn liên ngành tăng cường kiểm tra tình hình vận chuyển, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trái phép.

2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 1 ước đạt 5.317 tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nuôi trồng 3.390 tấn, giảm 22,2% so cùng kỳ; khai thác 1.927 tấn, giảm 5,5%.

Tình hình thả nuôi tôm (tại huyện Cần Giò): tính đến ngày 10/1/2016, đã có 290 lượt hộ thả nuôi với 10,3 triệu con giống trên diện tích 2.877 ha. Tôm thẻ chân trắng có 169 lượt hộ thả nuôi với 61,5 triệu con giống trên diện tích 141,7 ha.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Vốn xây dựng thuộc ngân sách thành phố tháng 01 ước thực hiện 558,5 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 282,6 tỷ đồng, chiếm 50,6%; cấp quận huyện ước thực hiện 275,9 tỷ đồng, chiếm 49,4%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách địa phương

| | Thực hiện tháng 1 (tỷ đồng) | So với tháng 1/2015 (%) |
|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Tổng vốn đầu tư | 558,5 | 103,1 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 43,5 | 96,2 |
| Cấp thành phố | 282,6 | 101,8 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 43,5 | 96,2 |
| Cấp quận huyện | 275,9 | 104,5 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | - | - |

Khối lượng thực hiện trong tháng chủ yếu là các dự án chuyển tiếp của năm trước chuyển qua, tập trung ở các dự án cầu đường và các dự án thoát nước.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: Hiện các trụ móng cơ bản đã hoàn thành và đã thi công phần lắp ghép được trên 1 km đường trên cao.

- Dự án đường vành đai Tân Sơn Nhất - Bình Lợi – Vành đai ngoài (Phạm Văn Đồng): Hiện còn vướng giải tỏa đoạn đầu tuyến từ đường Trường Sơn đến Nguyễn Thái Sơn.

2. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Trong 15 ngày đầu năm, đã có 16 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với 36 dự án, vốn đăng ký 121,1 triệu USD. Trong đó, Nhật Bản 2 dự án, vốn đầu tư 50,5 triệu USD (chiếm 41,7%); Singapore 7 dự án, vốn đầu tư 29,5 triệu USD (chiếm 24,4%); Malaysia 2 dự án, vốn đầu tư 22 triệu USD (chiếm 18,2%)

Chia theo hình thức đầu tư: 100% vốn nước ngoài 27 dự án, vốn đầu tư 116,2 triệu USD; liên doanh 9 dự án, vốn đầu tư 4,9 triệu USD. Theo lĩnh vực đầu tư: ngành công nghiệp 4 dự án, vốn đầu tư 57,1 triệu USD, chiếm 47,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; thương mại 11 dự án, vốn đầu tư 47,2 triệu USD (chiếm 39%); dịch vụ lưu trú và ăn uống 3 dự án, vốn đầu tư 7,6 triệu USD (chiếm 6,3%); hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ 4 dự án, vốn đầu tư 3,2 triệu USD; thông tin truyền thông 4 dự án, vốn đầu tư 2,8 triệu USD; vận tải kho bãi 5 dự án, vốn đầu tư 1,7 triệu USD;...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 8 dự án, số vốn tăng 26,6 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh trong 15 ngày đạt 147,7 triệu USD** (cùng kỳ năm trước đạt 353,1 triệu USD).

3. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

a. Cấp phép thành lập doanh nghiệp (khu vực không có vốn nước ngoài)

Từ 1/1/2016 đến 15/1/2016 có 1.410 doanh nghiệp được cấp phép thành lập với tổng số vốn đăng ký 8.744 tỷ đồng, tăng 26,1% về số lượng doanh nghiệp và tăng gấp đôi về số vốn đăng ký so với cùng kỳ, gồm 27 doanh nghiệp tư nhân, 152 công ty cổ phần, 1.231 công ty TNHH. Trong đó khu vực nông lâm thủy có 12 doanh nghiệp với số vốn 114 tỷ đồng; khu vực công nghiệp xây dựng có 311 doanh nghiệp với số vốn 2.836 tỷ đồng; khu vực dịch vụ có 1.087 doanh nghiệp với số vốn 5.794 tỷ đồng.

b. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Theo báo cáo từ cơ quan Thuế, tổng số doanh nghiệp ngừng nghỉ từ đầu năm đến 29/12/2015 là 26.641 doanh nghiệp, bằng 66,3% số doanh nghiệp tăng trong năm (bao gồm doanh nghiệp được cấp mã số thuế mới 32.245 và số doanh nghiệp tái hoạt động 7.945). Trong đó, 152 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 26.482 doanh nghiệp ngoài nhà nước.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1 ước đạt 64.687 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước (12/2015). Trong đó: khu vực nhà nước chiếm 12,4%, tăng 3,4%; Khu vực ngoài nhà nước chiếm 81%, tăng 4,5% và khu vực có vốn nước ngoài chiếm 6,6%, tăng 1,2%.

So với cùng kỳ (1/2015), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,7%, loại trừ yếu tố giá tăng 12,4%; Khu vực kinh tế nhà nước tăng 4,8%, ngoài nhà nước tăng 13,2%, đầu tư nước ngoài tăng 22,8%.

Chia theo ngành kinh tế:

a. Thương nghiệp: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 52.309 tỷ đồng, chiếm 80,9% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 4,2% so tháng trước, tăng 14,2% so tháng cùng kỳ.

Chia theo nhóm hàng: lương thực, thực phẩm chiếm 17,4% trong tổng mức bán lẻ, tăng 9% so tháng cùng kỳ. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 18,8%, giảm 5,7%. Xăng dầu chiếm 8,9%, tăng 13,6%. Phương tiện đi lại (kể cả ô tô) chiếm 8,4%, tăng 43,7%.

b. Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 6.815 tỷ đồng, chiếm 10,6%, tăng 6,6% so tháng trước, tăng 1,5% so tháng cùng kỳ. Dịch vụ lưu trú tăng 1,9%, dịch vụ ăn uống tăng 1,5% so cùng kỳ.

c. Doanh thu dịch vụ lữ hành 1.743 tỷ đồng, chiếm 2,7%, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 42,6% so cùng kỳ.

d. Doanh thu dịch vụ khác 3.820 tỷ đồng, chiếm 5,9%, giảm 0,7% so tháng trước, tăng 4,8% so cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

| | Ước thực hiện tháng 1/2016 | | % so sánh tháng 1/2016 với | |
|--------------------|----------------------------|--------------|----------------------------|--------------|
| | Tỷ đồng | Cơ cấu (%) | Tháng 12/2015 | Tháng 1/2015 |
| Tổng số | 64.687 | 100,0 | 104,1 | 112,7 |
| Thương nghiệp | 52.309 | 80,9 | 104,2 | 114,2 |
| Khách sạn nhà hàng | 6.815 | 10,5 | 106,6 | 101,5 |
| Dịch vụ lữ hành | 1.743 | 2,7 | 101,7 | 142,6 |
| Dịch vụ khác | 3.820 | 5,9 | 99,3 | 104,8 |

2. Chỉ số giá

Là tháng giáp Tết nhưng nguồn cung hàng hóa dồi dào cộng thêm sức lan tỏa của chương trình bình ổn giá, tình hình giá cả tháng 1 khá ổn định, chỉ số giá tháng 1 giảm

0,03% so tháng trước, trong đó có 3 nhóm hàng giảm là thuốc và dịch vụ y tế (-0,01%); giao thông (-3,36%) và bưu chính viễn thông (-0,13%), 5 nhóm hàng tăng giá nhẹ là đồ uống thuốc lá (+0,42%); may mặc mũ nón giày dép (+0,08%); nhà ở điện nước chất đốt (+1,02%); thiết bị đồ dùng gia đình (+0,09%) và hàng hóa dịch vụ khác (+0,99%). Các nhóm hàng ăn dịch vụ ăn, giáo dục và văn hóa giải trí không biến động.

Tõnh hõnh cụ thể một số nhóm ngành hàng so tháng trước:

Nhóm hàng ăn: Sau khi giảm nhẹ ở tháng trước (-0,17%) đến tháng 01/2016 đã ổn định so với mức tháng trước, trong đó nhóm lương thực tăng 0,40% và nhóm thực phẩm giảm 0,11% so tháng trước.

+ Lương thực: Tăng 0,40% tập trung vào các nhóm hàng gạo và nhóm bột mì ngũ cốc: trong đó gạo thường (+0,55%); gạo ngon (+0,67%) và gạo nếp (+0,14%), đối với nhóm bột mì và ngũ cốc tăng 0,35% tập trung ở 2 các mặt hàng khoai lang (+0,53%) và khoai mì (+0,44%), riêng nhóm lương thực chế biến giảm 0,12% so tháng trước, nhìn chung giá lương thực trong tháng có dấu hiệu phục hồi và tăng nhẹ so tháng trước sau khi liên tục giảm trong suốt năm 2015.

+ Nhóm thực phẩm: Giá thực phẩm giảm nhẹ (-0,11%) so tháng trước, trong đó: thịt heo (-0,43%); thịt bò (-0,08%); thịt gia cầm (-0,34%); trứng các loại (-0,38%); dầu mỡ ăn (-0,53%); Các loại đậu hạt (-0,67%); rau các loại (-1,45%); đồ gia vị (-0,21%); chè cà phê cacao (-0,05%). Bên cạnh đó cũng có một số nhóm mặt hàng tăng như: thịt chế biến (+0,40%); thủy sản tươi sống (+0,20%); thủy sản chế biến (+0,87%); nước mắm, nước chấm (+0,32%); trái cây các loại (+0,17%); đường mật các loại (+0,22%); bơ sữa phomat (+ 0,35%); bánh mứt kẹo (+0,10%).

Nhóm đồ uống và thuốc lá: Tăng 0,42% so tháng trước và tăng ở các mặt hàng: nước giải khát có ga (+1,99%); các loại nước uống tăng lực (+1,25%); rượu bia các loại (+0,97%), trong đó: rượu mạnh tăng 1,51% so tháng trước; thuốc lá các loại (+0,31%). Chỉ số giá nhóm này tăng cao do nhu cầu tăng cao vào dịp Tết nguyên đán.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng nhẹ 0,08% so tháng trước và tăng ở một số các mặt hàng: giày dép các loại (+0,42), các dịch vụ phục vụ đi kèm (+0,75%), đây cũng là một trong những nhóm hàng được tiêu dùng nhiều vào dịp Tết, quần áo may sẵn và hàng may mặc khác như khăn, bít tất, mũ nón... giá cả không biến động so ngày thường do lượng cung trên thị trường hiện nay khá dồi dào với nhiều mẫu mã phong phú.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD tăng nhẹ 1,02% so tháng trước trong đó: Giá nhà thuê, giá điện sinh hoạt, giá nước sinh hoạt, giá xi măng, giá cát, đá, gạch xây, sơn tường các loại... có nhích nhẹ so kỳ trước, giá sắt xây dựng giảm so tháng trước do nguồn cung nhiều, nhưng nhu cầu giảm. Riêng giá gas và dầu hỏa giảm với mức giảm bình quân lần lượt là: 2,12% và 12,53% so tháng trước .

Nhóm giao thông: Giảm 3,36% so tháng trước, chủ yếu do tác động của 2 lần giảm giá xăng dầu lần 1 ngày 18/12/2015, lần 2 ngày 04/01/2016 áp dụng đối với xăng A92 và A95 với mức giá mới được điều chỉnh lần lượt: 16.030 đ/lít và 16.730 đ/lít thay cho mức giá cũ 16.790 đ/lít và 17.490 đ/lít, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh giảm 2.120 đ/lít qua 2 lần giảm giá theo đó mức giá mới là 11.110 đ/lít thay cho mức giá cũ 13.230 đ/lít, bên cạnh đó giá một vài loại xe gắn máy và giá sửa xe máy trong nước sản xuất giảm nhẹ đã góp phần vào việc giảm giá nhóm hàng này trong tháng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,99% so tháng trước tập trung vào các nhóm mặt hàng: Vật dụng và các dịch vụ đi kèm về hiếu, hỉ như: hoa cô dâu, cho thuê đồ cưới, thuê xe cô dâu, thuê xe tang lễ thờ cúng và các dịch vụ đi kèm...; Riêng mặt hàng bảo hiểm y tế tăng 7,08%, trong đó: khu vực bảo hiểm y tế cho người lao động tự do tăng 15,50%, bảo hiểm y tế được điều chỉnh tăng theo mức lương tối thiểu vùng tăng từ 01/01/2016 theo quy định của Nghị định 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015.

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và tỷ giá USD

Đơn vị tính: %

| | Tháng 1 so với tháng cùng kỳ năm trước | | Tháng 1 so với tháng 12 năm trước | |
|---------------------------|---|---------------|--------------------------------------|---------------|
| | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 |
| | 1. Chỉ số giá tiêu dùng | 100,76 | 100,26 | 99,52 |
| Trong đó: Lương thực | 99,96 | 99,00 | 100,07 | 100,40 |
| Thực phẩm | 103,51 | 100,93 | 100,34 | 99,89 |
| 2. Chỉ số giá vàng | 100,15 | 93,56 | 99,80 | 99,16 |
| 3. Chỉ số giá USD | 101,74 | 105,06 | 100,58 | 100,02 |

So với tháng 1/2015 chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,26%, với 7 nhóm hàng tăng giá là hàng ăn và dịch vụ ăn; đồ uống thuốc lá; may mặc giày dép; nhà ở điện nước; thuốc và dịch vụ y tế; giáo dục và hàng hóa dịch vụ khác, 4 nhóm hàng còn lại đều giảm trong đó nhóm giao thông giảm mạnh với mức 9,65%.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp tháng 1 ước đạt 2.402,4 triệu USD, giảm 14,5% so tháng trước, giảm 0,5% so tháng 1/2015. **Nếu không tính giá trị xuất khẩu dầu thô:** tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu đạt 2.257,4 triệu USD, giảm 13,4 % so tháng trước, tăng 6,4% so tháng cùng kỳ.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố xuất qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 1 ước đạt 1.981,9 triệu USD, giảm 14,5% so tháng trước, giảm 7,3% so tháng cùng kỳ. Nếu không tính giá trị xuất khẩu dầu thô ước đạt 1.836,9 triệu USD, giảm 13,2% so tháng trước, giảm 0,5% so cùng kỳ.

Khu vực kinh tế trong nước 999,2 triệu USD, chiếm 50,4%, giảm 15,2% so tháng trước, giảm 12,7% so cùng kỳ; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 982,7 triệu USD, chiếm 49,6%, giảm 13,8% so tháng trước, giảm 1,1% so cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu của các thành phần kinh tế

| | Tháng 1/2016 | | % so sánh tháng 1/2016 với | |
|----------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|
| | Trị giá (triệu USD) | Cơ cấu (%) | Tháng | Tháng |
| | | | 12/2015 | 1/2015 |
| Tổng số | 1.981,9 | 100,0 | 85,5 | 92,7 |
| Kinh tế trong nước | 999,2 | 50,4 | 84,8 | 87,3 |
| Kinh tế Nhà nước | 259,9 | 13,1 | 69,2 | 72,0 |
| Kinh tế Ngoài nhà nước | 739,3 | 37,3 | 92,1 | 94,4 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 982,7 | 49,6 | 86,2 | 98,9 |
| XK không kể dầu thô | 1.836,9 | | 86,8 | 99,5 |

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong tháng 1 năm 2016:

+ Xuất khẩu gạo: ước đạt 41,8 ngàn tấn, tăng 49,3%, và về giá trị đạt được 98,5 triệu USD, tăng 244,1% so cùng kỳ. Kim ngạch này chiếm tỷ trọng 5,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô.

+ Cà phê: ước đạt 24,8 ngàn tấn, giảm 21,4% so cùng kỳ, về giá trị đạt 45 triệu USD, giảm 29,8% so cùng kỳ, do giá cà phê bình quân giảm 10,7% so cùng kỳ. Kim ngạch này chiếm tỷ trọng 2,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô.

+ Thủy sản: ước đạt 51,4 triệu USD, tăng 3,3% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô.

+ Hàng may mặc: ước đạt 452,3 triệu USD, chiếm 24,6% tổng kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô, tăng 0,1% so cùng kỳ. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 43,1%, giảm 3,9%; khu vực trong nước chiếm 56,9% tăng 3,3%. Thị trường chủ yếu vẫn là Mỹ, Hàn Quốc và Nhật chiếm 69%.

+ Hàng giày dép ước xuất 204,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 11,2%, giảm 9,5% so cùng kỳ. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 75,1%, giảm 13,1%; khu vực trong nước chiếm 24,9% tăng 3,5%. Thị trường chủ yếu là Mỹ, Đức, Nhật chiếm gần 50%.

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: ước đạt 330,5 triệu USD, tăng 6,5% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 18% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không kể giá trị dầu thô. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 99,4% tăng 6,2%; khu vực trong nước chiếm 0,6% tăng 58,5%.

+ Mặt hàng dầu thô: ước đạt 640 ngàn tấn, giảm 17,7%, trị giá đạt 145 triệu USD, giảm 50,3%, do giá bình quân giảm 39,6% so cùng kỳ.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 1 ước đạt 2.858,3 triệu USD, giảm 6% so với tháng trước, tăng 9% so tháng cùng kỳ.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn nhập qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 1 ước đạt 2.502,6 triệu USD, giảm 11,4% so với tháng trước và tăng 13,5% so tháng cùng kỳ.

Khu vực kinh tế trong nước 1.487,0 triệu USD, chiếm 59,4%, giảm 12,2% so tháng trước, tăng 9,2% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.015,6 triệu USD, chiếm 40,6%, giảm 10,2% so tháng trước, tăng 20,5% so cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu của các thành phần kinh tế

| | Tháng 1/2016 | | % so sánh tháng 1/2016 với | |
|------------------|---------------------|--------------|----------------------------|--------------|
| | Trị giá (triệu USD) | Cơ cấu (%) | Tháng 12/2015 | Tháng 1/2015 |
| Tổng số | 2.502,6 | 100,0 | 88,6 | 113,5 |
| Kinh tế Nhà nước | 120,4 | 4,8 | 86,7 | 101,9 |

| | | | | |
|---------------------------|---------|------|------|-------|
| Kinh tế Ngoài nhà nước | 1.366,6 | 54,6 | 87,9 | 109,8 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 1.015,6 | 40,6 | 89,8 | 120,5 |

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong tháng 1 năm 2016:

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 464,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 18,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 29,9% so tháng cùng kỳ.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác 363,7 triệu USD, chiếm 14,5%, tăng 24,5%.

+ Vải các loại nhập 191,6 triệu USD, chiếm 7,7%, tăng 8,5%

+ Sắt thép đạt 113,2 triệu USD, chiếm 4,5%, giảm 7,4%.

+ Điện thoại các loại & linh kiện 109 triệu USD, chiếm 4,4%, tăng 63%.

+ Chất dẻo đạt 107,8 triệu USD, chiếm 4,3%, giảm 3,1%.

+ Sản phẩm hóa chất 89,4 triệu USD, chiếm 3,6%, tăng 25,2%.

+ Tân dược đạt 79,5 triệu USD, chiếm 3,2%, giảm 4,2%.

+ Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày nhập 56,3 triệu USD, chiếm 2,2%, giảm 7,2%.

+ Hàng điện gia dụng 44,8 triệu USD, chiếm 2,1%, tăng 40,1%.

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 1 ước đạt 7.325,3 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 20,5% so cùng kỳ (1/2015).

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách

| | Doanh thu tháng 1 (tỷ đồng) | | % so sánh tháng 1/2016 với tháng 1/2015 | |
|---------------------------------------|--------------------------------|----------------|--|---------------|
| | Hàng hóa | Hành khách | Hàng hóa | Hành khách |
| Tổng số | 5.366,9 | 1.958,4 | 122,4 | 115,5 |
| <i>*Phân theo khu vực kinh tế</i> | | | | |
| Kinh tế nhà nước | 395,9 | 33,2 | 90,3 | 101,2 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 4.948,8 | 1.621,4 | 126,2 | 110,2 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 22,3 | 303,8 | 90,5 | 159,2 |
| <i>*Phân theo phương tiện vận tải</i> | | | | |
| Trong đó : Đường bộ | 3.167,8 | 1.642,0 | 124,2 | 109,8 |
| Đường sông | 540,9 | 41,9 | 127,8 | 118,0 |
| Đường biển | 1.647,3 | 0,0 | 117,4 | |
| Đường hàng không | 10,9 | 274,5 | 122,7 | 167,6 |

* **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu tháng 1 ước đạt 5.366,9 tỷ đồng, tăng 22,4% so cùng kỳ năm trước (so tháng 1/2015). Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 7,4%, giảm 9,7% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 92,2%, tăng 26,2%.

Vận tải đường bộ chiếm 59%, tăng 24,2%. Vận tải đường biển chiếm 30,7%, tăng 17,4%.

* **Vận tải hành khách:** Doanh thu tháng 1 ước đạt 1.958,5 tỷ đồng, tăng 15,5% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 82,8%, tăng 10,2% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,5%, tăng 59,2%.

Vận tải đường bộ chiếm 83,8%, tăng 9,8%, đường hàng không chiếm 14%, tăng 67,6%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Tài chính

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 1 ước thực hiện 31.130 tỷ đồng, đạt 10,3% dự toán, tăng 15,5% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 22.131 tỷ đồng, đạt 12,5% dự toán, tăng 32,5% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 1.020 tỷ đồng, đạt 5,6% dự toán, giảm 59,2% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 7.800 tỷ đồng, đạt 7,6% dự toán, tăng 2,6% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

| | Năm 2016 (Tỷ đồng) | | % thực hiện tháng 1 năm 2016 so với | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|--|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH tháng 1 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2015 |
| Tổng thu | 300.800 | 31.130 | 10,3 | 115,5 |
| Tổng thu cân đối ngân sách NN | 298.300 | 30.951 | 10,4 | 115,5 |
| I- Thu nội địa | 177.600 | 22.131 | 12,5 | 132,5 |
| Trong đó: | | | | |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | 32.820 | 4.302 | 13,1 | 126,2 |
| 2. Khu vực ngoài nhà nước | 39.000 | 6.023 | 15,4 | 130,8 |
| 3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 48.700 | 6.244 | 12,8 | 117,1 |
| II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu | 102.500 | 7.800 | 7,6 | 102,6 |
| III- Thu từ dầu thô | 18.200 | 1.020 | 5,6 | 40,8 |

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 19,4% tổng thu nội địa, tăng 26,2% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 2.615 tỷ đồng, đạt 13,0% dự toán, tăng 20,7% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 1.687 tỷ đồng, đạt 13,3% dự toán, tăng 35,6% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 6.023 tỷ đồng, tăng 30,8% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 6.244 tỷ đồng, tăng 17,1%. Thu khác 5.562 tỷ đồng, đạt 9,7% dự toán; trong đó thuế thu nhập cá nhân 2.400 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 1.000 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước địa phương tháng 1 ước đạt 7.508 tỷ đồng, đạt 11,9% dự toán, tăng 55,9% so cùng kỳ năm 2015.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) tháng 1 ước thực hiện 2.369 tỷ đồng, đạt 3,7% dự toán, tăng 8,3% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

| | Năm 2016 (Tỷ đồng) | | % thực hiện tháng 1 năm 2016 so với | |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|--|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH tháng 1 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2015 |
| Tổng chi (Chưa có tạm ứng) | 63.801 | 2.369 | 3,7 | 108,3 |
| Trong đó: | | | | |
| I- Chi đầu tư phát triển | 26.547 | 700 | 2,6 | 131,2 |
| Trong đó: trả lãi và vốn vay | 3.973 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| II- Chi thường xuyên | 34.630 | 1.669 | 4,8 | 101,0 |
| Trong đó: | | | | |
| Sự nghiệp kinh tế | 4.901 | 196 | 4,0 | 123,2 |

| | | | | |
|----------------------------|-------|-----|-----|-------|
| Sự nghiệp giáo dục đào tạo | 9.185 | 481 | 5,2 | 114,1 |
| Sự nghiệp y tế | 2.672 | 101 | 3,8 | 89,7 |
| Quản lý hành chính | 5.133 | 449 | 8,7 | 100,0 |

Chi đầu tư phát triển 700 tỷ đồng, đạt 2,6% dự toán, tăng 31,2% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 1.669 tỷ đồng, đạt 4,8% dự toán, tăng 1,0% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 196 tỷ đồng, đạt 4,0% dự toán, tăng 23,2%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 481 tỷ đồng, đạt 5,2% dự toán, tăng 14,1%; chi sự nghiệp y tế 101 tỷ đồng, đạt 3,8% dự toán, giảm 10,3%; chi quản lý hành chính 449 tỷ đồng, đạt 8,7% dự toán.

2. Tín dụng ngân hàng

Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 1 đạt 1.567,1 ngàn tỷ đồng, tăng 3,3% so tháng trước (chỉ số này tháng trước: +1,9%) và tăng 16,6% so với tháng cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 53,6% tổng vốn huy động, tăng 13,1% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 15,5%, tăng 14,8% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 84,5% tổng vốn huy động, tăng 17% so tháng cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm chiếm 52,3% tổng vốn huy động, tăng 13,4% so với tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 1 đạt 1.235,2 ngàn tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +1,9%), so với tháng 12/2014 tăng 15,7% .

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 684,1 ngàn tỷ đồng, chiếm 55,4% tổng dư nợ, tăng 13,3% so tháng cùng kỳ. Dư nợ bằng ngoại tệ đạt 137,9 ngàn tỷ đồng, chiếm 11,2% tổng dư nợ, giảm 16,2% so với cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 1.097,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 88,8% tổng dư nợ, tăng 21,5% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối năm 2015, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 308 gồm 307 mã cổ phiếu và 1 mã quỹ ETF, giảm 1 mã cổ phiếu so với cuối tháng 11/2015 (ngày 15/12/2015 hủy niêm yết mã cổ phiếu VTF của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng)

Giá trị vốn hóa thị trường là 1.147.287,30 tỷ đồng, tăng 16,4% so với cuối năm 2014. Trong tháng 12/2015 có 23 phiên giao dịch, 11 phiên tăng điểm và 12 phiên giảm điểm. Trong tháng 12, VN-Index biến động không đáng kể khi độ biến thiên chỉ là 18,41 điểm. Đến cuối năm 2015, VN-Index đạt 579,03 điểm, tăng 1,0% (tương ứng tăng 5,83 điểm) so với cuối tháng trước và tăng 6,1% (tương ứng tăng 33,40 điểm) so với cuối năm 2014.

Khối lượng giao dịch của tháng 12/2015 đạt 2.554,51 triệu chứng khoán, giảm 8,7% so với tháng trước. Giá trị giao dịch của tháng đạt 43.704,76 tỷ đồng, giảm 10,7% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 111,07 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 1.900,21 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên giảm 16,7% và giá trị giao dịch giảm 18,5% so với tháng trước.

Trong năm 2015, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 24/08 với 526,93 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 14/07 với 638,69 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

| | Kết quả giao dịch | | % so sánh | |
|---|-------------------|-------------|----------------------|-------------------|
| | Tháng 12/2015 | Cả năm 2015 | Tháng 12 so tháng 11 | Cả năm so cùng kỳ |
| Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK) | 2.554,51 | 28.213,12 | 91,3 | 101,2 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 2.548,00 | 28.125,51 | 91,4 | 101,1 |
| Trái phiếu | 2,67 | 48,54 | 32,0 | 167,7 |
| Chứng chỉ quỹ & ETF | 3,84 | 39,07 | 118,5 | 213,0 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 2.104,37 | 25.358,97 | 81,9 | 97,4 |
| Giao dịch thỏa thuận | 450,14 | 2.854,15 | 195,9 | 155,9 |
| Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng) | 43.704,76 | 487.406,95 | 89,3 | 100,0 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 43.374,15 | 482.046,50 | 90,3 | 99,5 |
| Trái phiếu | 295,01 | 4.989,61 | 32,4 | 185,4 |
| Chứng chỉ quỹ & ETF | 35,60 | 370,84 | 112,6 | 202,2 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 33.507,48 | 414.120,65 | 81,4 | 96,8 |
| Giao dịch thỏa thuận | 10.197,28 | 73.286,30 | 131,0 | 122,8 |

Cập nhật đến ngày 15/01/2016, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 308 chứng khoán. Giá trị vốn hóa thị trường là 1.078.182,74 tỷ đồng, giảm 6,0% so với cuối năm 2015. VN-Index tại ngày 15/01/2016 đạt 543,04 điểm, giảm 35,99 điểm so với cuối năm 2015 (tương ứng giảm 6,2%).

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/11/2015 đến 15/12/2015)

- **Tội phạm kinh tế:** Trong tháng đã khám phá 150 vụ vi phạm trong đó bao gồm: buôn lậu và buôn bán vận chuyển hàng ngoại nhập lậu (28 vụ); buôn bán, vận chuyển hàng cấm (51 vụ); kinh doanh hàng hóa không hóa đơn, chứng từ (18 vụ); sản xuất, buôn bán hàng giả, vi phạm sở hữu công nghiệp (13 vụ); kinh doanh trái phép, trốn thuế (40 vụ); Thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 7,9 tỷ đồng. Khởi tố 26 vụ 23 đối tượng; xử phạt hành chính 95 vụ 108 đối tượng, phạt tiền khoảng 3,8 tỷ đồng.

Trong tháng cũng phát hiện và xử lý 19 vụ vi phạm về các hành vi gây ô nhiễm môi trường, vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại, vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, vi phạm các quy định về bảo vệ động vật quý hiếm. Ra quyết định xử lý hành chính 19 vụ, nộp kho bạc Nhà nước khoảng 1,9 tỷ đồng.

- **Tội phạm hình sự:** Đã xảy ra 510 vụ phạm pháp hình sự giảm 6,6% (- 36 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 14 người, bị thương 70 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 20 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 14 vụ, cướp tài sản 19 vụ, bắt giữ người trái pháp luật 01 vụ, cưỡng đoạt tài sản 07 vụ, cố ý gây thương tích 48 vụ, cướp giật 87 vụ, trộm cắp tài sản 272 vụ, chống người thi hành

công vụ 08 vụ, lừa đảo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 41 vụ, hiệp dâm 01 vụ, giao cầu với trẻ em 03 vụ và án khác 09 vụ.

Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá là 320 vụ, bắt 374 người vi phạm.

- Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội

+ **Ma túy:** Đã khám phá 93 vụ mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bắt 195 người vi phạm, thu giữ khoảng: 441,9126 gram êrôin; 7.187,146 gram ma túy tổng hợp; 1.142,9283 gram cần sa; 69 xe gắn máy; 116 điện thoại di động; 1,985 tỷ đồng; 22.400 USD và một số dụng cụ để phân chia và sử dụng ma túy. Đã khởi tố 70 vụ, bắt 100 người vi phạm, xử lý hành chính 23 vụ 95 tên.

+ **Mại dâm và tệ nạn xã hội khác:** Xử lý 51 vụ, 21 đối tượng tổ chức, mua bán dâm, lập biên bản 85 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Đã khám phá, xử lý 27 vụ 190 đối tượng tổ chức cờ bạc, thu giữ khoảng 200 triệu đồng và nhiều hiện vật.

Trong tháng trên địa bàn thành phố xảy ra 301 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 55 người, bị thương 276 người; Trong đó: Tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên 61 vụ giảm 10,3% (- 07 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 55 người, bị thương 27 người và 240 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 249 người, hư hỏng 36 xe các loại. Trong tháng xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng, làm chết 07 người, bị thương 04 người.

Đã lập biên bản hành chính 43.607 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 5.886 xe các loại, tước giấy phép lái xe 4.955 trường hợp, ... chuyển kho bạc nhà nước khoảng 7,2 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông đường thủy xảy ra 03 vụ va chạm và 01 vụ xà lan tự chìm, không có người chết và bị thương.

- **Tình hình cháy, nổ:** Trên địa bàn thành phố đã xảy ra 39 vụ cháy giảm 26,4% (-14 vụ) so với cùng kỳ năm trước; Thiệt hại về người: 01 người chết và 04 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước khoảng 139,6 triệu đồng (trong đó có 08 vụ chưa ước tính được thiệt hại).

Trong tháng trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ nổ nào.

2. Giải quyết việc làm

Trong tháng 01/2016, các quận - huyện và đơn vị dịch vụ việc làm đã giải quyết việc làm cho 24.591 lao động, giảm 6,16% so với tháng trước đó. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 10.525 chỗ. So với cùng kỳ năm 2015, giải quyết việc làm tăng 6,57%, số chỗ việc làm mới tăng 10,53%.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 01 năm 2016.